

Số: 150 /2016/NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày 13 tháng 12 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng  
thành phố Hải Phòng giai đoạn 2017-2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 3**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03/12/2004;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;*

*Căn cứ Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/08/2016 của Chính phủ về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu;*

*Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí về định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2008/TT-BNN ngày 14/01/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 25/7/2013 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng thành phố Hải Phòng đến năm 2020;*

*Xét Tờ trình số 250/TTr-UBND ngày 30/11/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đề nghị thông qua Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng thành phố Hải Phòng giai đoạn 2017-2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng thành phố Hải Phòng giai đoạn 2017-2020 (kèm theo phụ lục), với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Mục tiêu**

a) Mục tiêu chung

- Bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững diện tích rừng và đất lâm nghiệp theo quy hoạch; nâng cao độ che phủ rừng, ứng phó với biến đổi khí hậu, tạo cảnh quan và bảo tồn đa dạng sinh học, phấn đấu thực hiện hoàn thành chỉ tiêu quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng thành phố đến năm 2020 và mục tiêu tái cơ cấu ngành lâm nghiệp.

- Khai thác hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, ưu tiên phục hồi và phát triển rừng ngập mặn ven biển, ven sông; phục hồi và phát triển rừng đặc dụng và trồng cây xanh tạo cảnh quan khu vực nông thôn.

**b) Mục tiêu cụ thể**

- Giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng bình quân 2,51%/năm; đạt tỷ trọng 0,25% trong tổng cơ cấu kinh tế ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có; phấn đấu đến năm 2020 nâng tổng diện tích rừng là 24.238,1 ha; độ che phủ rừng và cây xanh là 24%; trồng cây xanh tạo cảnh quan 834.000 cây.

**2. Nội dung nhiệm vụ**

**a) Bảo vệ rừng:**

Bảo vệ 100% diện tích rừng hiện có (18.705,4 ha).

*Trong đó:*

- Diện tích rừng được ngân sách thành phố hỗ trợ kinh phí bảo vệ là 8.181 ha/năm, bao gồm: Rừng ngập mặn ven biển, ven sông 2.400,9 ha; rừng trồng đồi núi 2.024,0 ha; rừng tự nhiên đồi núi khu vực xung yếu của Vườn quốc gia Cát Bà 3.756,1 ha.

- Diện tích rừng còn lại thuộc vùng lõi và vùng đệm Vườn quốc gia Cát Bà, rừng nghèo kiệt trên núi đá vôi, rừng mới trồng, rừng thưa do lực lượng kiểm lâm và chính quyền địa phương tổ chức bảo vệ.

b) Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên: 1.998,63 ha

c) Trồng rừng mới: 5.532,7 ha

*Trong đó:*

- Trồng rừng theo các dự án đang thực hiện: 518,4 ha.

- Phấn đấu khai thác các nguồn vốn khác: 5.014,3 ha.

Phân theo các loại rừng như sau:

- Trồng phục hồi rừng đặc dụng: 1.663,3 ha

- Trồng rừng phòng hộ: 3.869,5 ha, bao gồm: Rừng đồi núi 840,2 ha; rừng ngập mặn 3.029,3 ha.

d) Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác: 93,2 ha.

e) Trồng bổ sung cải tạo rừng đặc dụng: 259,56 ha.

g) Trồng cây xanh tạo cảnh quan: 834.000 cây.

### 3. Vốn đầu tư và cơ cấu nguồn vốn

Tổng vốn đầu tư: 770.435,81 triệu đồng.

Phân theo nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn như sau:

- Vốn đầu tư phát triển: 118.225,88 triệu đồng.

*(Bao gồm: Kinh phí trồng rừng mới 518,4 ha; khoanh nuôi tái sinh rừng 1.998,63 ha, cải tạo rừng đặc dụng 259,56 ha và chăm sóc bảo vệ rừng đã trồng 447,53 ha của các dự án đang thực hiện).*

+ Ngân sách Trung ương: 106.890,24 triệu đồng.

+ Ngân sách thành phố: 11.335,64 triệu đồng.

- Vốn sự nghiệp kinh tế của thành phố: 58.061,93 triệu đồng.

*(Bao gồm: Kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng và hỗ trợ trồng cây xanh tạo cảnh quan).*

- Vốn huy động khác: 594.148,00 triệu đồng.

*(Bao gồm: Kinh phí huy động trồng rừng mới, trồng thay thế rừng chuyên đổi mục đích sử dụng và trồng cây xanh tạo cảnh quan).*

### 4. Các giải pháp thực hiện

#### a) Về tuyên truyền và nâng cao nhận thức

Xây dựng kế hoạch hàng năm tổ chức các lớp tập huấn, tuyên truyền tại các địa phương, ưu tiên các địa phương có hoạt động sản xuất lâm nghiệp; định kỳ thực hiện chuyên mục truyền hình, đăng tải các bản tin sản xuất lâm nghiệp, cảnh báo cháy rừng và ứng phó biến đổi khí hậu.

#### b) Về tổ chức quản lý và tổ chức sản xuất

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp theo Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.

- Tăng cường công tác phối hợp giữa lực lượng kiểm lâm với các sở, ban, ngành và cấp ủy, chính quyền địa phương có rừng trong công tác thanh tra, kiểm tra các đề án, dự án, chương trình bảo vệ và phát triển rừng.

- Kiện toàn và nâng cao năng lực của lực lượng kiểm lâm, các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng.

- Xây dựng các phương án bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng phù hợp với từng địa bàn, khu vực.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư vào sản xuất kinh doanh rừng; phát triển hình thức sản xuất lâm nghiệp hộ gia đình, trang trại, cộng đồng dân cư thôn và hợp tác xã.

#### c) Về cơ chế chính sách hỗ trợ

Thành phố quy định cụ thể đối tượng hỗ trợ và mức kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng hàng năm và bố trí kinh phí hàng năm từ ngân sách thành phố thực hiện theo quy định.

d) Về giao đất, giao rừng, cho thuê rừng

- Rà soát quy hoạch chi tiết diện tích rừng và đất lâm nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực lâm nghiệp; xây dựng bản đồ quy hoạch chi tiết; xác định ranh giới và cắm mốc giới ổn định các loại rừng theo quy định.

- Tổ chức rà soát công tác giao đất, giao rừng; lập phương án giao đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cộng đồng và các tổ chức kinh tế, xã hội; thực hiện phân định ranh giới, cắm mốc trên thực địa, đảm bảo rừng có chủ quản lý theo luật định.

- Xây dựng phương án dồn điền, đổi thửa đất lâm nghiệp quy mô tối thiểu 01 ha trở lên để phát triển trang trại, gia trại rừng.

e) Về khoa học, công nghệ và khuyến lâm

- Nghiên cứu ứng dụng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong lâm nghiệp về bảo tồn đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng, trồng chăm sóc bảo vệ rừng phù hợp với điều kiện từng khu vực.

- Tổng kết và nhân rộng mô hình quản lý bảo vệ rừng ngập mặn của cộng đồng dân cư theo hướng cùng chịu trách nhiệm quản lý bảo vệ và chia sẻ lợi ích sử dụng rừng.

f) Về huy động vốn đầu tư thực hiện

- Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương hoàn thành các dự án trồng rừng đang triển khai.

- Vốn đầu tư phát triển từ ngân sách thành phố đối ứng các dự án trồng rừng phòng hộ, đặc dụng; cơ sở hạ tầng lâm nghiệp và phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Vốn sự nghiệp kinh tế thành phố hỗ trợ khoán bảo vệ rừng, trồng cây xanh tạo cảnh quan, giống cây trồng lâm nghiệp, theo dõi diễn biến rừng và hoạt động khuyến lâm.

- Huy động các nguồn tài chính hợp pháp khác đầu tư trồng phục hồi và trồng mới rừng, cụ thể: Vốn đầu tư nước ngoài (WB, KfW), thực hiện dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển giai đoạn 2017-2022; dự án Bảo tồn và quản lý hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển khu vực Đồng bằng Sông Hồng; vốn lồng ghép thực hiện các chương trình hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu, vốn duy tu đê điều, vốn doanh nghiệp đầu trồng rừng thay thế khi chuyển đổi mục đích sử dụng, nguồn thu từ hoạt động dịch vụ môi trường rừng, vốn xã hội hóa đầu tư trồng rừng và trồng cây xanh tạo cảnh quan,...

g) Về hợp tác trong nước và quốc tế

Tăng cường hoạt động hợp tác về: Bảo vệ và phát triển rừng, kinh doanh rừng, cho thuê môi trường rừng, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và các chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Giao Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng thành phố Hải Phòng giai đoạn 2017-2020, phê duyệt kế hoạch và tổ chức thực hiện đối với các đơn vị chức năng liên quan.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố kiểm tra, đôn đốc, giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Khóa XV, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2016./.

### **Nơi nhận:**

- UBND TP;
- Các Bộ: NN và PTNT, TN và MT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH tại HP;
- Các Ban của HĐND TP;
- ĐB HĐND TP khoá XV;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- Huyện ủy, Quận ủy;
- TTHĐND các quận, huyện;
- UBND các quận, huyện;
- Các VP: Thành ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND TP;
- Công báo thành phố;
- Báo HP, Đài PTTH HP;
- Cổng thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

**CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Thành**

**Phụ lục 01. Tổng hợp chỉ tiêu khối lượng kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2017-2020**

| TT         | Chỉ tiêu nhiệm vụ  | Đơn vị tính      | Tổng cộng        | Năm 2017         | Năm 2018         | Năm 2019         | Năm 2020         |
|------------|--|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| <b>1</b>   | <b>Bảo vệ rừng</b>   | <b>Ha/năm</b>    | <b>18,705.40</b> | <b>18,705.40</b> | <b>18,705.40</b> | <b>18,705.40</b> | <b>18,705.40</b> |
|            | Tr. đó: Ngân sách thành phố hỗ trợ bảo vệ rừng                             | Ha/năm           | 8,181.00         | 8,181.00         | 8,181.00         | 8,181.00         | 8,181.00         |
| <b>2</b>   | <b>Phát triển rừng</b>   |                  |                  |                  |                  |                  |                  |
| <b>2.1</b> | <b>Khoanh nuôi tái sinh rừng</b>   | <b>Ha</b>        | <b>1,998.63</b>  | <b>500.00</b>    | <b>500.00</b>    | <b>500.00</b>    | <b>498.63</b>    |
| <b>2.2</b> | <b>Trồng mới rừng</b>  | <b>Ha</b>        | <b>5,532.79</b>  | <b>763.51</b>    | <b>1,600.00</b>  | <b>1,600.00</b>  | <b>1,514.29</b>  |
|            | Trồng rừng phòng hộ ven biển, ven sông                                     | Ha               | 3,029.29         | 300.00           | 1,200.00         | 1,200.00         | 329.29           |
|            | Trồng phục hồi rừng đặc dụng Vườn quốc gia Cát Bà                          | Ha               | 1,663.30         | 60.00            | 500.00           | 500.00           | 603.30           |
|            | Trồng rừng đồi núi   | Ha               | 840.20           | 200.00           | 200.00           | 200.00           | 240.20           |
| <b>2.3</b> | <b>Trồng cải tạo rừng</b>  | <b>Ha</b>        | <b>259.56</b>    | <b>65.00</b>     | <b>65.00</b>     | <b>65.00</b>     | <b>64.56</b>     |
|            | Trồng cải tạo rừng đặc dụng Vườn quốc gia Cát B                            | Ha               | 259.56           | 65.00            | 65.00            | 65.00            | 64.56            |
|            | Trồng bổ sung cải tạo rừng huyện Bạch Long Vỹ                              | Ha               | 0.00             | 0.00             | 0.00             | 0.00             | 0.00             |
| <b>2.4</b> | <b>Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng khác</b> | <b>Ha</b>        | <b>93.20</b>     | <b>20.00</b>     | <b>20.00</b>     | <b>20.00</b>     | <b>33.20</b>     |
| <b>3</b>   | <b>Các hoạt động khác</b>  |                  |                  |                  |                  |                  |                  |
| <b>3.1</b> | <b>Trồng cây xanh tạo cảnh quan</b>  | <b>Nghìn cây</b> | <b>834.00</b>    | <b>208.50</b>    | <b>208.50</b>    | <b>208.50</b>    | <b>208.50</b>    |
|            | Ngân sách thành phố hỗ trợ   | Nghìn cây        | 278.00           | 69.50            | 69.50            | 69.50            | 69.50            |
|            | Huy động tổ chức, cá nhân tự trồng   | Nghìn cây        | 556.00           | 139.00           | 139.00           | 139.00           | 139.00           |

**Phụ lục 02. Kế hoạch vốn đầu tư bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2017-2020**

| TT         | Chỉ tiêu  | ĐVT    | K. lượng   | Đơn giá<br>(Tr.đồng) | Tổng cộng<br>(Tr.đồng) | Năm 2017          | Năm 2018          | Năm 2019          | Năm 2020          |
|------------|---|--------|------------|----------------------|------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|            |   |        |            |                      |                        |                   |                   |                   |                   |
|            | <b>Tổng vốn đầu tư</b>  |        |            |                      | <b>770,435.81</b>      | <b>137,385.88</b> | <b>208,448.90</b> | <b>208,501.00</b> | <b>204,633.09</b> |
| <b>I</b>   | <b>Vốn sự nghiệp kinh tế</b>  |        |            |                      | <b>58,061.93</b>       | <b>14,515.48</b>  | <b>14,515.48</b>  | <b>14,515.48</b>  | <b>14,515.48</b>  |
| 1          | Bảo vệ rừng (Phụ lục số 03 kèm theo)  | Ha/năm | 8,181.0    |                      | 16,361.93              | 4,090.48          | 4,090.48          | 4,090.48          | 4,090.48          |
| 2          | Trồng cây xanh tạo cảnh quan (Phụ lục số 04)  | Cây    | 278,000.0  | 0.15                 | 41,700.00              | 10,425.00         | 10,425.00         | 10,425.00         | 10,425.00         |
| <b>II</b>  | <b>Vốn đầu tư phát triển rừng</b>   |        |            |                      | <b>118,225.88</b>      | <b>50,020.40</b>  | <b>25,083.42</b>  | <b>17,135.52</b>  | <b>14,519.61</b>  |
| *          | Vốn NS Trung ương   |        |            |                      | 106,890.24             | 43,861.30         | 22,712.92         | 15,686.42         | 13,162.67         |
| *          | Vốn NS thành phố  |        |            |                      | 11,335.64              | 6,159.10          | 2,370.50          | 1,449.10          | 1,356.94          |
| 1          | DA phục hồi và phát triển rừng ven biển quần đảo Cát Bà giai đoạn 2016-2020                               |        |            |                      | 48,460.78              | 12,250.00         | 12,250.00         | 12,250.00         | 11,710.78         |
|            | - Khoanh nuôi có trồng bổ sung  | Ha     | 1,998.63   | 6.0                  | 11,991.78              | 3,000.00          | 3,000.00          | 3,000.00          | 2,991.78          |
|            | - Trồng rừng  | Ha     | 234.91     | 100.0                | 23,491.00              | 6,000.00          | 6,000.00          | 6,000.00          | 5,491.00          |
|            | - Care tạo rừng mới   | Ha     | 259.56     | 50.0                 | 12,978.00              | 3,250.00          | 3,250.00          | 3,250.00          | 3,228.00          |
|            | Ngân sách Trung ương  |        |            |                      | 46,037.74              | 11,637.50         | 11,637.50         | 11,637.50         | 11,125.24         |
|            | Ngân sách thành phố   |        |            |                      | 2,423.04               | 612.50            | 612.50            | 612.50            | 585.54            |
| 2          | DA phục hồi và phát triển rừng phòng hộ ven biển, ven sông  |        | 264.00     | DA đã duyệt          | 39,906.90              | 22,136.20         | 11,225.20         | 4,176.20          | 2,369.30          |
|            | Ngân sách Trung ương  |        |            |                      | 35,621.30              | 19,759.00         | 10,376.00         | 3,619.50          | 1,866.80          |
|            | Ngân sách thành phố   |        |            |                      | 4,285.60               | 2,377.20          | 849.20            | 556.70            | 502.50            |
| 3          | DA tạo bãi và trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển I   | Ha     | 93.70      | DA đã duyệt          | 25,201.20              | 11,694.20         | 1,096.22          | 504.32            | 439.53            |
|            | Ngân sách Trung   |        |            |                      | 21,742.20              | 9,605.80          | 249.42            | 249.42            | 170.63            |
|            | Ngân sách thành phố   |        |            |                      | 3,459.00               | 2,088.40          | 846.80            | 254.90            | 268.90            |
| 4          | DA Trồng rừng phòng hộ phủ xanh đất trống, đồi núi trọc thích ứng với biến đổi khí hậu huyện Bạch Long Vỹ | Ha     | 35.23      | DA đã duyệt          | 4,657.00               | 3,940.00          | 512.00            | 205.00            |                   |
|            | Ngân sách trung ương  |        |            |                      | 3,489.00               | 2,859.00          | 450.00            | 180.00            |                   |
|            | Ngân sách thành phố   |        |            |                      | 1,168.00               | 1,081.00          | 62.00             | 25.00             |                   |
| <b>III</b> | <b>Vốn huy động khác</b>  |        |            |                      | <b>594,148.00</b>      | <b>72,850.00</b>  | <b>168,850.00</b> | <b>176,850.00</b> | <b>175,598.00</b> |
| 1          | Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng (Phụ lục số 05 kèm theo)                   | Ha     | 93.20      | 100.0                | 9,320.00               | 2,000.00          | 2,000.00          | 2,000.00          | 3,320.00          |
| 2          | Trồng cây xanh tạo cảnh quan (các tổ chức, cá nhân tự đầu tư) - (Phụ lục 04 kèm theo)                     | Cây    | 556,000.00 |                      | 83,400.00              | 20,850.00         | 20,850.00         | 20,850.00         | 20,850.00         |
| 3          | Huy động nguồn vốn đầu tư khác trồng rừng (WB, KFW...)  | Ha     | 5,014.28   | 100                  | 501,428.00             | 50,000.00         | 146,000.00        | 154,000.00        | 151,428.00        |

**Phụ lục 03. Khối lượng, kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng hàng năm**

| TT        | Đơn vị thực hiện  | Khối lượng<br>(Ha) | Đơn giá<br>(1.000 đồng) | Thành tiền<br>(1.000 đồng) |
|-----------|---|--------------------|-------------------------|----------------------------|
| <b>1</b>  | <b>Hỗ trợ bảo vệ rừng</b>   | <b>8,181.0</b>     | <b>450</b>              | <b>3,681,432.00</b>        |
| 1         | Vườn quốc gia Cát Bà  | 4,184.3            | 450                     | 1,882,935.00               |
|           | <i>Rừng tự nhiên đồi núi khu vực xung yếu</i>                           | 3,756.1            | 450                     | 1,690,245.00               |
|           | <i>Rừng tự nhiên ngập mặn</i>   | 223.4              | 450                     | 100,530.00                 |
|           | <i>Rừng trồng</i>   | 204.8              | 450                     | 92,160.00                  |
| 2         | Huyện Cát Hải   | 904.4              | 450                     | 406,962.00                 |
|           | <i>Rừng trồng đồi núi</i>   | 408.1              | 450                     | 183,645.00                 |
|           | <i>Rừng ngập mặn</i>  | 496.3              | 450                     | 223,317.00                 |
| 3         | Quận Đồ Sơn   | 346.6              | 450                     | 155,970.00                 |
|           | <i>Rừng trồng đồi núi</i>   | 168.4              | 450                     | 75,780.00                  |
|           | <i>Rừng ngập mặn</i>  | 178.2              | 450                     | 80,190.00                  |
| 4         | Quận Kiến An (Rừng trồng đồi núi)                                       | 174.7              | 450                     | 78,615.00                  |
| 5         | Huyện Tiên Lãng (Rừng ngập mặn)   | 809.3              | 450                     | 364,185.00                 |
| 6         | Huyện Kiến Thụy   | 333.2              | 450                     | 149,940.00                 |
|           | <i>Rừng trồng đồi núi</i>   | 18.2               | 450                     | 8,190.00                   |
|           | <i>Rừng ngập mặn</i>  | 315.0              | 450                     | 141,750.00                 |
| 7         | Huyện An Lão (Rừng trồng đồi núi)                                       | 96.1               | 450                     | 43,245.00                  |
| 8         | Huyện Thủy Nguyên   | 1,130.6            | 450                     | 508,770.00                 |
|           | <i>Rừng trồng đồi núi</i>   | 885.5              | 450                     | 398,475.00                 |
|           | <i>Rừng ngập mặn</i>  | 245.1              | 450                     | 110,295.00                 |
| 9         | Quận Dương Kinh (Rừng ngập mặn)   | 119.1              | 450                     | 53,595.00                  |
| 10        | Bạch Long Vỹ (Rừng đồi núi)   | 68.2               | 450                     | 30,690.00                  |
| 11        | Quận Hải An (Rừng ngập mặn)   | 14.5               | 450                     | 6,525.00                   |
| <b>II</b> | <b>Chi quản lý, chỉ đạo các cấp và lập hồ sơ giao khoán bảo vệ rừng</b> | <b>8,181.0</b>     | <b>50</b>               | <b>409,050.00</b>          |
|           | <b>Tổng cộng</b>  | <b>8,181.0</b>     | <b>500</b>              | <b>4,090,482.00</b>        |

**Tổng kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng hàng năm: 4.090.482.000 đồng**

**Phụ lục 04. Kế hoạch trồng cây xanh tạo cảnh quan giai đoạn 2017 -2020**

| TT | Địa phương       | Tổng số cây    | Vốn ngân sách thành phố hỗ trợ |                                    |  |                                |                             | Vốn huy động các tổ chức, cá nhân đầu tư |   |   |                                |                             |
|----|------------------|----------------|--------------------------------|------------------------------------|--|--------------------------------|-----------------------------|--|---|---|--------------------------------|-----------------------------|
|    |                  |                | Số cây trồng (cây)             |                                    |  | Đơn giá<br>(1.000<br>đồng/cây) | Kinh phí<br>(1.000<br>đồng) | Số cây trồng (cây)                       |   |   | Đơn giá<br>(1.000<br>đồng/cây) | Kinh phí<br>(1.000<br>đồng) |
|    |                  |                | Tổng                           | Đường<br>giao<br>thông<br>thôn, xã | Các công sở,<br>trường học,<br>nghĩa trang,<br>công trình<br>văn hóa,<br>làng nghề |                                |                             | Tổng                                     | Khu vực<br>Nhà máy,<br>xí nghiệp,<br>khu công<br>nghiệp | Khu dân cư<br>nông thôn,<br>vườn đồi,<br>vườn tạp.. |                                |                             |
| 1. | H. Tiên Lãng     | 132,000        | 44,000                         | 20,000                             | 24,000   | 150                            | 6,600,000                   | 88,000                                   | 40,000  | 48,000  | 150                            | 13,200,000                  |
| 2  | H. Vĩnh Bảo      | 174,000        | 58,000                         | 28,000                             | 30,000   | 150                            | 8,700,000                   | 116,000                                  | 55,000  | 61,000  | 150                            | 17,400,000                  |
| 3  | H. Kiến Thụy     | 102,000        | 34,000                         | 18,000                             | 16,000   | 150                            | 5,100,000                   | 68,000                                   | 28,000  | 40,000  | 150                            | 10,200,000                  |
| 4  | H. An Lão        | 90,000         | 30,000                         | 15,000                             | 15,000   | 150                            | 4,500,000                   | 60,000                                   | 25,000  | 35,000  | 150                            | 9,000,000                   |
| 5  | H. An Dương      | 90,000         | 30,000                         | 15,000                             | 15,000   | 150                            | 4,500,000                   | 60,000                                   | 25,000  | 35,000  | 150                            | 9,000,000                   |
| 6  | H.ThủyNguyên     | 210,000        | 70,000                         | 30,000                             | 40,000   | 150                            | 10,500,000                  | 140,000                                  | 70,000  | 70,000  | 150                            | 21,000,000                  |
| 7  | H. Cát Hải       | 36,000         | 12,000                         | 6000                               | 6,000  | 150                            | 1,800,000                   | 24,000                                   | 10,000  | 14,000  | 150                            | 3,600,000                   |
|    | <b>Tổng cộng</b> | <b>834.000</b> | <b>278.000</b>                 | <b>132.000</b>                     | <b>146.000</b>   | <b>150</b>                     | <b>41.700.000</b>           | <b>556.000</b>                           | <b>253.000</b>  | <b>303.000</b>                                      | <b>150</b>                     | <b>83.400.000</b>           |

**Ghi chú:**

- Ngân sách thành phố hỗ trợ cây giống trồng tạo cảnh quan khu vực công cộng các xã NTM

+ Số lượng cây: 278.000 cây.

+ Tiêu chuẩn cây: Cao 3,5-4,0 m; đường kính gốc 5 -7cm.

- Huy động các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tổ chức trồng cây cải tạo vườn tạp, vườn đồi, các cơ sở cơ sở sản xuất kinh doanh

+ Số lượng cây: 556.000 cây.

+ Loại cây: Cây ăn quả, cây dược liệu, cây lấy gỗ, cây bóng mát....;



**Biểu 05. Tổng hợp diện tích trồng rừng thay thế diện tích diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng khác trên địa bàn thành phố giai đoạn 2017-2020**

Đơn vị tính: Ha

| TT | Tên dự án  | Chủ đầu tư                                    | Số Văn bản đầu tư/ngày/tháng  | Địa điểm xây dựng                                      | Tổng diện tích sử dụng | DT có rừng phải trồng thay thế |
|----|--|---|---|--|------------------------|--------------------------------|
| 1  | Dự án khai thác silic làm phụ gia sản xuất xi măng             | Cty Cổ phần thương mại Minh Tân               | Giấy CNĐT 02121000324 ngày 09/02/2010                                   | Núi Diệu Tú, xã Liên Khê, huyện Thủy Nguyên            | 5.4                    | 5.4                            |
| 2  | Dự án khai thác đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch tuyn len | Cty Cổ phần cơ khí và xây dựng Thuận Thiên    | Giấy CNĐT 02121000405 ngày 20/01/2012                                   | Núi Niêm Sơn Nội, xã Kỳ Sơn, huyện Thủy Nguyên         | 21.4                   | 21.4                           |
| 3  | Dự án đầu tư khai thác đất núi làm vật liệu san lấp            | Cty TNHH MTV Thanh Niên                       | Quyết định số 2585/QĐ-UBND ngày 27/12/2013                              | Núi Dinh Sen, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên           | 1.5                    | 1.4                            |
| 4  | Dự án đầu tư xây dựng Nghĩa trang cát táng Thủy Sơn            | Công ty Cổ phần Minh phúc                     | Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 09/02/2011 của UBND thành phố            | Núi Sơn Đào, xã Thủy Sơn, huyện Thủy Nguyên            | 12.7                   | 8.5                            |
| 5  | Dự án khai thác đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch          | Công ty Cổ phần Đại Tín                       | Giấy phép số 2103/GP-UBND ngày 26/10/2006                               | Núi Dừa, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên                | 5                      | 5                              |
| 6  | Dự án khai thác đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch          | Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng số 9        | Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 11/04/2013                               | Phía đông núi Dinh Sen, xã Lưu Kiếm, huyện Thủy Nguyên | 9.5                    | 9.5                            |
| 7  | Dự án xây dựng cơ sở sửa chữa tàu biển Đông Đô                 | Công ty Cổ phần hàng hải Đông Đô              | Quyết định 1791/QĐ-UBND ngày 24/9/2007                                  | Các xã: Phục Lễ, Tam Hưng                              | 27                     | 17.7                           |
| 8  | Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp                       | Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng               | Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 07/01/2008                                | Núi Niêm Sơn Ngoại, xã Kỳ Sơn, huyện Thủy Nguyên       | 3                      | 3                              |
| 9  | Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp                       | Công ty XNK và Thương mại Hiệp Cường          | CV số 1521/VP-DDC1 ngày 19/6/2015 của Văn phòng UBND thành phố          | Núi Niêm Sơn Ngoại, xã Kỳ Sơn, huyện Thủy Nguyên       | 6.6                    | 6.6                            |
| 10 | Dự án Khu du lịch sinh thái quốc tế GIICO                      | Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư quốc tế GIICO | Giấy chứng nhận đầu tư số 02121000356 ngày 8/10/2010 của UBND thành phố | Rừng ngập mặn ven biển xã Xuân Đám, Cát Hải            | 181.88                 | 14.7                           |
|    | <b>Tổng cộng</b>   |   |   |  | <b>273.98</b>          | <b>93.2</b>                    |